

TỶ LỆ SUY DINH DƯỠNG Ở TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI THEO MỨC ĐỘ NĂM 2000
PREVELENCE OF UNDERNUTRITION BY SEVERITY

Tỉnh, thành phố Province/city	N	SDD cân/tuổi Underweight				SDD cao/tuổi Stunting			SDD cân/cao Wasting
		Tỷ lệ chung Total	Độ I Moderate	Độ II Severe	Độ III Very severe	Tỷ lệ chung Total	Độ I Moderate	Độ II Severe	
Toàn quốc Nation-wide	94.469	33,8	27,8	5,4	0,6	36,5	23,8	12,7	8,6
ĐB sông Hồng Red River Delta	13.726	30,3	26,0	4,1	0,2	31,9	23,3	8,6	7,6
1 TP, Hà Nội	1.515	18,5	16,1	2,3	0,1	18,6	14,6	4,0	7,0
2 TP, Hải Phòng	1.532	28,7	26,1	2,5	0,1	26,4	22,2	4,2	6,9
3 Hà Tây	1.489	31,0	27,5	3,5	0,1	35,6	29,2	6,3	6,5
4 Hải Dương	1.478	31,9	28,7	3,1	0,1	37,8	26,0	11,8	7,6
5 Hưng Yên	1.496	36,0	29,7	5,7	0,6	36,6	25,4	11,2	8,7
6 Hà Nam	1.624	33,7	29,2	4,2	0,3	32,1	26,2	5,9	6,7
7 Nam Định	1.499	36,1	30,8	5,2	0,1	36,8	26,0	10,8	8,1
8 Thái Bình	1.556	33,8	30,0	3,5	0,3	34,2	24,2	10,0	9,2
9 Ninh Bình	1.537	34,7	29,0	5,3	0,4	36,2	25,5	10,7	8,8
Đông Bắc North East	19.629	37,0	29,6	6,6	0,8	41,5	24,6	16,9	10,6
10 Hà Giang	1.505	40,4	31,8	7,3	1,3	50,1	29,6	20,5	9,0
11 Cao Bằng	1.501	38,4	29,1	7,5	1,8	47,5	24,0	23,5	15,0
12 Lào Cai	1.487	42,3	32,3	8,5	1,5	49,2	26,1	23,1	8,9
13 Bắc Cạn	1.466	40,4	29,7	9,5	1,2	43,3	24,4	13,8	7,2
14 Lạng Sơn	1.494	38,1	31,3	6,3	0,5	46,5	29,6	16,9	9,5
15 Tuyên Quang	1.554	37,0	28,4	7,8	0,8	45,9	25,7	20,2	12,6
16 Yên Bái	1.512	39,0	30,4	7,9	0,7	44,8	25,8	19,0	12,0
17 Thái Nguyên	1.562	34,4	28,7	5,3	0,4	35,2	25,3	9,9	10,3
18 Phú Thọ	1.430	36,5	26,9	9,0	0,6	40,4	22,9	17,5	9,8
19 Vĩnh Phúc	1.493	36,0	31,0	4,1	0,9	37,8	24,1	13,7	10,0
20 Bắc Giang	1.477	38,1	32,2	5,4	0,5	41,3	26,3	15,0	13,9
21 Bắc Ninh	1.533	34,2	28,9	5,2	0,1	37,8	25,4	12,4	10,3
22 Quảng Ninh	1.615	29,9	25,8	4,0	0,1	27,9	19,1	8,8	7,5
ĐB sông Hồng Red River Delta	13.726	30,3	26,0	4,1	0,2	31,9	23,3	8,6	7,6
1 TP, Hà Nội	1.515	18,5	16,1	2,3	0,1	18,6	14,6	4,0	7,0
2 TP, Hải Phòng	1.532	28,7	26,1	2,5	0,1	26,4	22,2	4,2	6,9

Tỉnh, thành phố Province/city	N	SDD cân/tuổi Underweight				SDD cao/tuổi Stunting			SDD cân/cao Wasting
		Tỷ lệ chung Total	Độ I Moderate	Độ II Severe	Độ III Very severe	Tỷ lệ chung Total	Độ I Moderate	Độ II Severe	
Toàn quốc Nation-wide	94.469	33,8	27,8	5,4	0,6	36,5	23,8	12,7	8,6
3 Hà Tây	1.489	31,0	27,5	3,5	0,1	35,6	29,2	6,3	6,5
4 Hải Dương	1.478	31,9	28,7	3,1	0,1	37,8	26,0	11,8	7,6
5 Hưng Yên	1.496	36,0	29,7	5,7	0,6	36,6	25,4	11,2	8,7
6 Hà Nam	1.624	33,7	29,2	4,2	0,3	32,1	26,2	5,9	6,7
7 Nam Định	1.499	36,1	30,8	5,2	0,1	36,8	26,0	10,8	8,1
8 Thái Bình	1.556	33,8	30,0	3,5	0,3	34,2	24,2	10,0	9,2
9 Ninh Bình	1.537	34,7	29,0	5,3	0,4	36,2	25,5	10,7	8,8
Đông Bắc North East	19.629	37,0	29,6	6,6	0,8	41,5	24,6	16,9	10,6
10 Hà Giang	1.505	40,4	31,8	7,3	1,3	50,1	29,6	20,5	9,0
11 Cao Bằng	1.501	38,4	29,1	7,5	1,8	47,5	24,0	23,5	15,0
12 Lào Cai	1.487	42,3	32,3	8,5	1,5	49,2	26,1	23,1	8,9
13 Bắc Cạn	1.466	40,4	29,7	9,5	1,2	43,3	24,4	13,8	7,2
14 Lạng Sơn	1.494	38,1	31,3	6,3	0,5	46,5	29,6	16,9	9,5
15 Tuyên Quang	1.554	37,0	28,4	7,8	0,8	45,9	25,7	20,2	12,6
16 Yên Bái	1.512	39,0	30,4	7,9	0,7	44,8	25,8	19,0	12,0
17 Thái Nguyên	1.562	34,4	28,7	5,3	0,4	35,2	25,3	9,9	10,3
18 Phú Thọ	1.430	36,5	26,9	9,0	0,6	40,4	22,9	17,5	9,8
19 Vĩnh Phúc	1.493	36,0	31,0	4,1	0,9	37,8	24,1	13,7	10,0
20 Bắc Giang	1.477	38,1	32,2	5,4	0,5	41,3	26,3	15,0	13,9
21 Bắc Ninh	1.533	34,2	28,9	5,2	0,1	37,8	25,4	12,4	10,3
22 Quảng Ninh	1.615	29,9	25,8	4,0	0,1	27,9	19,1	8,8	7,5
Tây Bắc North West	4.493	39,1	31,7	6,2	1,2	43,9	24,5	19,4	11,4
23 Lai Châu	1.508	39,8	30,2	7,8	1,8	47,4	28,0	19,4	14,4
24 Sơn La	1.479	37,6	28,1	8,7	0,8	42,5	24,0	18,5	11,0
25 Hòa Bình	1.506	40,6	33,8	6,2	0,6	41,2	27,2	14,0	8,1
Bắc miền Trung Northern Centre Coast	8.996	40,3	33,2	6,6	0,5	44,1	28,4	15,7	9,7
26 Thanh Hóa	1.499	39,8	32,4	6,9	0,5	44,0	26,2	17,8	6,9
27 Nghệ An	1.542	41,1	34,1	6,4	0,6	47,2	29,6	17,6	10,0

Tỉnh, thành phố Province/city	N	SDD cân/tuổi Underweight				SDD cao/tuổi Stunting			SDD cân/cao Wasting
		Tỷ lệ chung Total	Độ I Moderate	Độ II Severe	Độ III Very severe	Tỷ lệ chung Total	Độ I Moderate	Độ II Severe	
Toàn quốc Nation-wide	94.469	33,8	27,8	5,4	0,6	36,5	23,8	12,7	8,6
28 Hà Tĩnh	1.499	43,5	34,0	8,7	0,8	44,1	26,0	18,1	14,4
29 Quảng Bình	1.454	45,9	36,9	8,7	0,3	48,3	29,2	20,8	10,3
30 Quảng Trị	1.533	36,1	31,7	4,3	0,1	39,4	27,5	11,9	5,0
31 TT- Huế	1.469	34,4	28,8	5,3	0,3	35,4	23,1	12,3	13,0
Nam Trung bộ Southern Centre Coast	9.123	35,6	28,7	6,5	0,4	36,9	26,5	10,4	8,4
32 TP, Đà Nẵng	1.519	25,9	21,9	3,8	0,2	24,2	16,3	7,9	8,5
33 Quảng Nam	1.522	35,7	29,6	5,7	0,4	35,6	24,0	11,6	7,9
34 Quảng Ngãi	1.562	38,8	31,3	6,9	0,6	42,6	30,3	12,3	10,0
35 Bình Định	1.509	36,9	31,3	5,3	0,3	39,6	29,5	10,1	6,8
36 Phú Yên	1.500	38,0	31,2	6,3	0,5	36,8	25,3	11,5	6,1
37 Khánh Hòa	1.511	32,2	25,8	6,2	0,2	35,1	22,1	13,0	11,4
Tây Nguyên Central Highland	4.499	45,4	35,7	8,9	0,8	49,9	27,0	23,3	10,4
38 Kon Tum	1.492	42,6	32,1	9,1	1,4	49,1	23,7	25,4	10,6
39 Gia Lai	1.516	42,9	34,0	8,2	0,7	40,4	25,1	15,3	10,6
40 Đắk Lắk	1.491	46,8	35,6	9,4	1,8	55,6	29,8	25,8	10,2
Đông Nam Bộ South East	15.630	27,6	22,9	4,2	0,5	26,9	17,7	9,2	6,8
41 TP, Hồ Chí Minh	3.105	14,5	12,8	1,6	0,1	11,5	8,4	3,1	3,5
42 Lâm Đồng	1.662	32,1	26,2	4,8	1,1	37,8	27,2	10,6	10,0
43 Ninh Thuận	1.507	37,3	27,6	8,4	1,3	37,8	22,5	15,3	10,0
44 Bình Phước	1.555	37,8	30,6	6,0	1,2	38,1	22,2	15,9	9,0
45 Tây Ninh	1.518	32,0	26,9	4,6	0,5	35,8	20,1	15,7	10,2
46 Bình Dương	1.564	29,5	24,5	4,7	0,3	28,9	16,8	12,1	9,7
47 Đồng Nai	1.636	28,4	23,9	4,3	0,2	30,6	20,1	10,5	8,5
48 Bình Thuận	1.508	36,0	29,6	5,9	0,5	35,9	24,3	11,6	8,0
49 BR-Vũng Tàu	1.575	30,1	26,3	3,4	0,4	32,2	20,1	12,1	7,0
ĐB sông Mê Kông Mekong River Delta	18.373	30,0	24,9	4,8	0,3	34,0	23,2	10,8	7,9
50 Long An	1.516	27,5	23,9	3,3	0,3	28,2	16,7	11,5	6,4
51 Đồng Tháp	1.560	29,8	24,1	5,6	0,1	39,3	24,7	14,6	7,3

Tỉnh, thành phố Province/city		N	SDD cân/tuổi Underweight				SDD cao/tuổi Stunting			SDD cân/cao Wasting
			Tỷ lệ chung Total	Độ I Moderate	Độ II Severe	Độ III Very severe	Tỷ lệ chung Total	Độ I Moderate	Độ II Severe	
Toàn quốc Nation-wide		94.469	33,8	27,8	5,4	0,6	36,5	23,8	12,7	8,6
52	An Giang	1.491	32,0	26,8	5,1	0,1	36,2	19,7	16,5	7,5
53	Tiền Giang	1.414	28,2	22,9	4,9	0,4	35,3	20,5	14,8	8,2
54	Vĩnh Long	1.481	29,9	24,9	4,6	0,4	32,8	22,6	10,2	7,6
55	Bến Tre	1.539	31,7	27,8	3,6	0,3	29,6	22,7	6,9	8,6
56	Kiên Giang	1.530	29,7	24,7	4,6	0,4	28,9	19,0	9,9	8,6
57	Cần Thơ	1.662	28,5	25,4	3,0	0,1	31,6	19,5	12,1	5,9
58	Trà Vinh	1.634	29,9	24,7	4,8	0,4	36,5	24,8	11,7	8,5
59	Sóc Trăng	1.483	32,0	26,0	5,4	0,6	36,3	22,2	14,1	10,0
60	Bạc Liêu	1.544	29,4	24,4	4,7	0,3	34,4	22,1	12,3	7,1
61	Cà Mau	1.519	31,6	27,0	4,1	0,5	38,4	22,8	15,6	9,8